Đặc tả Use Case:

***1. Đăng nhập***  
1.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng đăng nhập vào phần mềm.  
1.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng đăng nhập vào phần mềm  
A1. Phần mềm yêu cầu actor nhập tên và mật khẩu.  
A2. Người dùng nhập lần lượt tên và mật khẩu, sau đó nhấn nút xác nhận “đăng nhập”.  
A3. Phần mềm sẽ kiểm tra tên và mật khẩu người dùng vừa nhập vào.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Nếu người dùng nhập sai tên hoặc nhập sai mật khẩu, phần mềm sẽ báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại. Nếu người dùng nhập sai 5 lần thì  
việc đăng nhập sẽ bị huỷ, use case sẽ kết thúc và chỉ có thể kích hoạt Use case này sao 30 phút.  
1.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
1.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
1.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, người dùng được đăng nhập vào hệ thống để sử dụng các chức năng phù hợp với quyền được cấp. Ngược lại, use case không thành công, trạng thái của hệ thống không thay đổi.  
1.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***2. Đăng ký***  
2.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể thể đăng ký tài khoản để sử dụng.  
2.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng nhấn vào nút đăng ký.  
A1. Người dùng nhập lần lượt tên và mật khẩu, sau đó nhấn nút xác nhận “đăng ký”.  
A2. Phần mềm sẽ kiểm tra tên và mật khẩu người dùng vừa nhập vào có hộp lệ hay không, nếu hộp lệ thì việc đăng ký thành công ngược lại báo lỗi.   
2.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
2.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
2.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, người dùng được có thể đăng nhập vào hệ thống bằng tài khoản đã đăng ký để sử dụng các chức năng phù hợp với quyền được cấp. Ngược lại, use case không thành công, trạng thái của hệ thống không thay đổi.  
2.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***3. Upgrade tài khoản***  
3.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể Upgrade tài khoản của mình lên premium.

3.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng bấm vào chức năng nâng cấp.  
A1. Phần mềm yêu cầu actor nhập tên và mật khẩu.  
A2. Người dùng nhập lần lượt tên và mật khẩu, sau đó nhấn nút xác nhận.  
A3. Phần mềm sẽ kiểm tra tên và mật khẩu người dùng vừa nhập vào.  
A4. Phần mềm kiểm tra số tiền hiện tại có đủ với mức quy định để Upgrade.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Nếu người dùng nhập sai tên hoặc nhập sai mật khẩu, phần mềm sẽ báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại. Nếu người dùng nhập sai 5 lần thì việc đăng nhập sẽ bị huỷ, use case sẽ kết thúc.  
3.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
3.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
3.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, tài khoản người dùng được nâng cấp lên premium và có thể sử dụng những tính năng mở rộng. Ngược lại, use case không thành công, những tính năng không đổi.  
3.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***4. Review ảnh***  
4.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng review ảnh cần scan.  
4.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng nhấn nút chụp trong màn hinh chụp ảnh của ứng dụng hoặc chọn 1 ảnh có sẵn từ file document.  
A1. Hiện ra màn hinh review ảnh người dùng vừa chụp.  
A2. Hiển thị option lựa chọn màu sắc:  
Đậm, Đậm vừa, Trung bình, Nhạt vừa, Nhạt.  
A3. Hiển thị thanh điều chỉnh độ sáng.  
A4. Hiển thị thanh điều chỉnh độ tương phản.  
A5. Hiển thị chức năng xoay màn hinh.  
B. Dòng sự kiện khác  
Tất cả những tương tác với A2,A3,A4,A5 đều thể hiện ngay trên A1. Bức ảnh với những chỉnh sửa sẽ được lưu vào file document.  
4.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
4.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
4.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, người dùng được cung cấp các chắc năng để làm việc với ảnh cần scan.  
4.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***5. Chụp tài liệu***  
5.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng dùng camera để chụp lại tài liệu càn scan.  
5.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng chọn chụp tài liệu.  
A1. Hiện ra màn hinh chụp ảnh.  
A2. Cho phép lấy nét hình ảnh.   
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
5.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
5.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
5.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, người dùng chụp tài liệu xong thì ảnh sẽ được lưu tạm và thực hiện Use case **Review ảnh**  
5.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***6. Mở màn hình output file document***  
6.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể mở màn hình quản lý tài liệu đã scan.  
6.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng chọn “Quản Lý Tài Liệu”.  
A1. Hiển thị màn hình Output file document – là nơi lưu những tài liệu đã được ứng dụng scan xử lý.  
A2. Cung cấp các thao tác output file:  
Upload lên cloud ứng dựng, Chuyển sang PDF, Upload lên các dịch vụ lưu trữ trực tuyến, Gửi Fax, In ra, Gửi mail, Lưu vào album của thiết bị. Thao tác với output file – Use case **“Setting output”**.   
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
6.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
6.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
6.5 Post-Conditions  
Hiện màn hình output file.  
6.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***7. Mở màn hình chính của ứng dụng***  
7.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng mở màn hình chính của ứng dụng.  
7.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng sử dụng phần mềm.  
A1. Hiện ra phần mềm giao diện chính.  
A2. Phần mềm hiện ra các chức năng phù hợp với loại tài khoản của người dùng.

A3. Cung cấp các thao tác với file tài liệu:  
Xóa file, Tìm kiếm file document, Sửa file document, Sắp xếp file, Tùy chọn hiển thị file.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có  
7.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
7.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
7.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, hiện giao diện màn hình chính.  
7.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***8. Xóa file***  
8.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể xóa file.  
8.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu thực hiện khi một người dùng chọn file cần xóa và chọn “Xóa”.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
8.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
8.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
8.5 Post-Conditions  
Nếu use case thành công, file đã chọn bị xóa khỏi thiết bị.  
8.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***8. Tìm kiếm file document***  
8.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể dùng use case này để tìm kiếm file trong trường hợp file có quá nhiều.  
8.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng nhập tên file cần tìm vào nơi nhập và bấm nhấn vào “Tìm kiếm”.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
8.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có  
8.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có  
8.5 Post-Conditions  
Tìm thấy file có tên phù hợp thì hiển thị ra, ngược lại báo không tìm thấy.  
8.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***9. Sửa file document***  
9.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể dùng use case này để chỉnh sửa file.  
9.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng chọn một file hiện hành và nhấn “Chỉnh Sửa”  
A1. Phần mềm cung cấp các công cụ cho việc chỉnh sửa file  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
9.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
9.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
9.5 Post-Conditions  
Lưu những chỉnh sửa của người dùng trên file.   
9.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***10. Sắp xếp danh sách file trong file document***  
10.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể dùng use case này để sắp xếp các file.  
10.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng chọn “Sắp xếp”. Có thể sắp xếp theo ngày tạo hoặc ngày upload.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
10.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
10.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
10.5 Post-Conditions  
Sắp xếp theo lựa chọn của người dùng   
10.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***11. Hiển thị file trong file document***  
11.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể dùng use case này chọn cách hiển thị file .  
11.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng chọn “Hiển thị”. Có thể chọn hiển thị theo danh sách hay theo chi tiết.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
11.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
11.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
11.5 Post-Conditions  
Hiển thị theo lựa chọn của người dùng.   
11.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***12. Mở Menu ứng dụng***  
12.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người sử dụng có thể dùng use case để mở menu ứng dụng.  
12.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng chọn “Menu”.   
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
12.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
12.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
12.5 Post-Conditions  
Hiển thị danh sách các tùy chọn trong menu.  
12.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***13. Tăng dung lượng lưu trữ cloud ứng dụng***  
13.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể tăng dung lượng lưu trữ cho tài khoản của mình thông qua việc mua thêm dung lượng.  
13.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng Upgrade thành công tài khoản lên Premium chọn “Tăng dung lượng”.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
13.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
13.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
13.5 Post-Conditions  
Tăng dung lượng lưu trữ của tài khoản người dùng lên.  
13.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***14. export file ra file word hoặc txt***  
14.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể export ra định dạng “.doc, .docx, .txt”  
14.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng Upgrade thành công tài khoản lên Premium chọn “Tăng dung lượng”.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
14.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
14.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
14.5 Post-Conditions  
Tăng dung lượng lưu trữ của tài khoản người dùng lên.  
14.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***15. Thêm vào file document bằng hình ảnh có sẵn trong thiết bị***  
15.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể chọn ảnh có sẵn từ thiết bị để đưa vào file document – nơi ứng dụng lưu ảnh chụp tài liệu.  
15.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng chọn thêm ảnh tài liệu từ nguồn là album của thiết bị.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
15.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
15.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
15.5 Post-Conditions  
Lưu ảnh từ thiết bị vào file document của ứng dụng.  
15.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***16. Thêm vào file document bằng hình ảnh từ nguồn chụp bằng camera của thiết bị***  
16.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể chụp ảnh tài liệu để đưa vào file document – nơi ứng dụng lưu ảnh chụp tài liệu.  
16.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng chọn thêm ảnh tài liệu vào file document từ Use case **“Review ảnh”**.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
16.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
16.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
16.5 Post-Conditions  
Lưu ảnh từ Use case **“Review ảnh”** vào file document của ứng dụng.  
16.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***17. Lấy nét hình chụp trong Use case “Chụp tài liệu”***  
17.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể lấy nét ảnh muốn chụp.  
17.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng muốn tùy chỉnh độ nét của ảnh.  
A1. Những thay đổi của Use case này sẽ được thể hiện ngay trên Use case **“Chụp tài liệu”**.  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
17.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
17.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
17.5 Post-Conditions  
Ảnh được chụp sẽ mang theo tùy chọn lấy nét của use case này.  
17.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***18. Lựa chọn chế độ màu sắc trong màn hình “Review ảnh”***  
18.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể chọn độ đậm nhạt của tài liệu.  
18.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng muốn tùy chỉnh độ đậm nhạt của tài liệu. Có 5 lựa chọn:  
Đậm, Đậm vừa, Trung bình, Nhạt vừa, Nhạt.  
A1. Những thay đổi của Use case này sẽ được thể hiện ngay trên Use case **“Review ảnh”**  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
18.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
18.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
18.5 Post-Conditions  
Ảnh trong Use case **“Review ảnh”** sẽ thay đổi theo tùy chọn của Use case này.  
18.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***19. Điều chỉnh độ sáng trong màn hình “Review ảnh”***  
19.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể điều chỉnh độ sáng/tối của ảnh tài liệu.  
19.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng muốn tùy chỉnh độ sáng tối của tài liệu.  
A1. Những thay đổi của Use case này sẽ được thể hiện ngay trên Use case **“Review ảnh”**  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
19.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
19.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
19.5 Post-Conditions  
Ảnh trong Use case **“Review ảnh”** sẽ thay đổi theo tùy chọn của Use case này.  
19.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***20. Điều chỉnh độ tương phản của ảnh trong màn hình “Review ảnh”***  
20.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể điều chỉnh độ tương phản của ảnh tài liệu.  
20.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng muốn tùy chỉnh độ tương phản của tài liệu.  
A1. Những thay đổi của Use case này sẽ được thể hiện ngay trên Use case **“Review ảnh”**  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
20.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
20.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
20.5 Post-Conditions  
Ảnh trong Use case **“Review ảnh”** sẽ thay đổi theo tùy chọn của Use case này.  
20.6 Điểm mở rộng  
Không có.

***21. Xoay ảnh trong màn hình “Review ảnh”***  
21.1 Tóm tắt  
Use case này mô tả người dùng có thể xoay ảnh.  
21.2 Dòng sự kiện  
A. Dòng sự kiện chính  
Use case bắt đầu khi người dùng muốn xoay ảnh tài liệu. Có thể xoay ảnh 360 độ.  
A1. Những thay đổi của Use case này sẽ được thể hiện ngay trên Use case **“Review ảnh”**  
B. Các dòng sự kiện khác  
Không có.  
21.3 Các yêu cầu đặc biệt  
Không có.  
21.4 Điều kiện tiên quyết  
Không có.  
21.5 Post-Conditions  
Ảnh trong Use case **“Review ảnh”** sẽ thay đổi theo tùy chọn của Use case này.  
21.6 Điểm mở rộng  
Không có.